TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2026/HS-PT
Ngày: 30-9-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Thiện Tâm

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Giang

Ông Trần Thanh Tòng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 25 và 30 tháng 9 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 155/2026/TLPT-HS ngày 05 tháng 8 năm 2026. Do có kháng cáo của người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2026/HS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Tây Ninh.

Bị cáo bị kháng cáo: **Lê Thị Ngọc V**, sinh ngày 13/8/1997 tại tỉnh Tây Ninh (trước sáp nhập là tỉnh Long An). Căn cước công dân số: 080197015514; nơi cư trú: Ấp C, xã T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn L, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1978; chồng Bùi Hoài T, sinh năm 1996; có 03 người con (sinh các năm 2015, 2017 và 2019); tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2015/HS-ST ngày 28/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An, xử phạt 06 (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm, tính từ ngày tuyên án, về tội "Trộm cắp tài sản".

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2025/HS-ST ngày 26/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An, xử phạt 02 (Hai) năm 06 (S) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn tù tính từ ngày 20/9/2024.

Bị cáo đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam L3, thuộc Cục C1 - Bộ C2. Bị cáo có Đơn yêu cầu xét xử vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi liên quan có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp C, xã T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N: Luật sư Nguyễn Thị Minh T1 – Thành viên Đoàn sư Thành phố H, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo: Bà Hồ Thị Tài L1, sinh năm 2000. Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, thành phố Cần Thơ, vắng mặt.

Ngoài ra, vụ án còn có 06 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 22/01/2024, do có nhu cầu vay vốn, nên bà Nguyễn Thị N điện thoại qua mạng xã hội Zalo cho bị cáo Lê Thị Ngọc V đến nhà của bà N tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An (nay thuộc xã T, tỉnh Tây Ninh) để hỏi bị cáo V "có ai cho vay số tiền 20.000.000 đồng bằng hình thức thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không", bị cáo V nói biết và bảo bà N đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bị cáo V chụp ảnh.

Sáng ngày 23/01/2024, bà N lấy Căn cước công dân cùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số DK 783511, số vào sổ cấp giấy CS 05620, số thửa 43, tờ bản đồ số 11, diện tích 5.170m^2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An (nay là ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 25/4/2023 cho bà N đứng tên, đưa cho bị cáo V để bị cáo chụp ảnh.

Sau đó, bị cáo V liên hệ với bà Trần Thị C và gửi ảnh Căn cước công dân cùng với ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N cho bà C qua mạng xã hội Z và nói với bà C "tìm người cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 100.000.000 đồng". Bà C liên hệ với ông Trần Văn H và gửi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N cho ông H xem và nói "bà N nhờ cầm 100.000.000 đồng". Tiếp đến, ông Hoàng liên H1 với ông Lê Phi S1, ông S1 liên hệ với ông Nguyễn Thanh L2, ông L2 liên hệ với bà Hồ Thị Tài L1 là người cho vay, ông L2 nói với bà L1 "cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N giá 100.000.000 đồng", bà L1 đồng ý cho vay có thời hạn từ 06 tháng đến 01 năm, phí môi giới 06% trên số tiền ký kết tại hợp đồng, lãi suất 03%/tháng, nhưng với điều kiện vay bằng hình thức lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng. Sau khi thỏa thuận với bà L1 xong, ông S1 là người trực tiếp gọi điện thoại lại cho bà C biết việc bà L1 đã đồng ý cho vay với hình thức trên, nên bà C rủ bà Nguyễn Thị Thu H2 cùng làm môi giới chung, bà H2 đồng ý. Bà C điện thoại báo cho bị cáo V biết đã có người đồng ý cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N có thời hạn từ 06 tháng đến 01 năm với giá 100.000.000 đồng, phí môi giới 06% trên số tiền ký kết tại hợp đồng, lãi suất 03%/tháng, nhưng phải bằng

hình thức lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng. Bị cáo V đồng ý và bảo bà C có gì liên lạc với bị cáo V. Tiếp tục, bị cáo V điện thoại báo cho bà N biết có bà L1 cho vay tiền phí 06% và lãi 03%/tháng, thời hạn vay từ 06 tháng đến 01 năm, nhưng bị cáo V không nói rõ cho bà N biết vay tiền bằng hình thức lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bảo bà N cùng đi đến Văn phòng công chứng lúc 14 giờ ngày 24/01/2024 để gặp ông S1 và ông L2 ký tên vay tiền, bà N đồng ý.

Khoảng 14 giờ 00 phút ngày 24/01/2024, bà N và bị cáo V đi đến Văn phòng C3, tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An gặp ông S1 và ông L2. Tại đây, bị cáo V đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số DK 783511 và Căn cước công dân của bà N cho ông L2, ông S1 và giới thiệu bị cáo là con bà N, nên bị cáo V nói việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhận tiền do bị cáo V thực hiện. Trước khi làm thủ tục công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông S1 nói với bà C bên Văn phòng công chứng nói 100.000.000 đồng thì không công chứng, nên ông S1 vay 50.000.000 đồng, ông S1 trả lãi cho bị cáo V; bà C điện thoại cho bị cáo V nói nội dung này cho bị cáo V biết và bị cáo V đồng ý. Lúc sau, bị cáo V và bà N đến Văn phòng công chứng, khi thực hiện thủ tục công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N (bên chuyển nhượng) và bà L1 (bên nhận chuyển nhượng) giá chuyển nhượng là 150.000.000 đồng, Công chứng viên yêu cầu bà L1 và bà N ký tên, lăn tay và bảo bà N ghi dòng chữ "Tôi đã đọc, đã nghe giải thích và đồng ý chuyển nhượng đất", bà L1 ghi dòng chữ "Tôi đã đọc và đồng ý".

Sau khi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N và bà L1 được công chứng, bà L1 đưa cho ông S1 50.000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản cho ông S1 100.000.000 đồng. Ông S1 đưa cho bà C 3.000.000 đồng, bà H2 1.500.000 đồng, bị cáo V 1.500.000 đồng là tiền phí môi giới và tiền lãi 3.000.000 đồng, ông S1 giữ lại 50.000.000 đồng, còn lại 91.000.000 đồng ông S1 chuyển cho bị cáo V. Bị cáo V rút ra số tiền mặt 20.000.000 đồng giao cho bà N, số tiền còn lại bị cáo V tiêu xài cá nhân.

Đối với bà L1, sau khi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng, bà L1 tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, tỉnh Long An (cũ) cập nhật chỉnh lý biến động sang tên cho bà L1 vào ngày 23/02/2024.

Đến ngày 27/02/2024, bị cáo V tiếp tục liên lạc với ông L2 qua điện thoại để vay thêm số tiền 100.000.000 đồng, ông L2 điện thoại cho ông Võ Kỳ V1 để trao đổi với bà L1 về việc bị cáo V vay thêm 100.000.000 đồng, bà L1 đồng ý và phải làm "Giấy thỏa thuận nhận tiền mua bán đất" với phí và lãi suất như cũ. Sau đó, ông L2 trực tiếp điện thoại lại cho bị cáo V biết và bị cáo V đồng ý. Bị cáo V điện thoại cho bà N bảo "ngày 04/3/2024, đi ký giấy chuộc lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn số tiền vay 20.000.000 đồng bị cáo V nói sẽ trả thay cho bà N", bà N tin tưởng nghe lời bị cáo V và đồng ý.

Trong thời gian chờ đến ngày bà N ký "Giấy thỏa thuận", bị cáo V sợ bị bà N phát hiện, nên chiều ngày 29/02/2024, bị cáo V lên mạng xã hội Facebook tìm

tài khoản làm giấy tờ giả, có một tài khoản nhận làm giấy tờ giả giá 700.000 đồng (bị cáo V không nhớ tên tài khoản), tài khoản này bảo bị cáo V nhắn tin qua messenger, bị cáo V đồng ý và nhắn tin gửi cho tài khoản này đặt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên bà Nguyễn Thị N; đồng thời, bị cáo V gửi hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số DK 783511, số vào sổ cấp giấy CS 05620, số thửa 43, tờ bản đồ số 11, diện tích 5.170m^2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị N đứng tên được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 25/4/2023 có sẵn trên máy điện thoại của bị cáo V (đã chụp trước đó) qua Facebook. Đến sáng ngày 04/3/2024, S2 liên hệ điện thoại cho bị cáo V và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Nguyễn Thị N cho bị cáo V.

Đến 11 giờ ngày 04/3/2024, bị cáo V đến khu vực trước Văn phòng công chứng gặp ông L2 và ông V1. Tại đây, ông L2 viết "Giấy thỏa thuận nhận tiền mua bán thửa đất giữa bà N và L1", tổng cộng với số tiền là 250.000.000 đồng. Bị cáo V điện thoại cho bà N đến và ký tên, điểm chỉ, bà N không biết số tiền bị cáo V vay của bà L1 là bao nhiêu, bà N chỉ biết nhờ bị cáo V vay số tiền 20.000.000 đồng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký xong bà N ra về. Khi bà N đi, ông V1 chuyển qua tài khoản cho bị cáo V số tiền 100.000.000 đồng, bị cáo V chuyển lại cho ông L2 13.500.000 đồng (gồm 7.500.000 đồng tiền lãi của số tiền 250.000.000 đồng và 6.000.000 đồng tiền phí). Nhận tiền xong, bị cáo V trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho bà N cất giữ.

Đến ngày 09/6/2024, bị cáo V nhờ bà N dẫn vào thửa đất bên cạnh để bị cáo V môi giới cho người khác thuê, nhưng bị cáo V không xem thửa đất bên cạnh, mà lấy máy điện thoại quay lại thửa đất của bà N, bà N nghi ngờ, nên ngày 10/6/2024 bà N mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị cáo V trả đi đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện T, tỉnh Long An để nhờ kiểm tra và phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên bà N trình báo Công an.

Tại Kết luận số 548/KL-KTHS ngày 10/9/2024 của Phòng K Công an tỉnh L, kết luận: Chữ ký "Nhánh" ở lề dưới của trang 01, 02 và ở mục "Bên A", chữ viết "Nguyễn Thị N" ở mục "Bên A" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với: Chữ ký và chữ viết mang tên "Nguyễn Thị N" ở mục "Người giao" trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1; chữ viết bắt đầu "Nhánh ..." và "kết thúc ... chuyển nhượng đất" trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận số 547/KL-KTHS ngày 23/8/2024 của Phòng K Công an tỉnh L kết luận "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số DK 783511 (đóng dấu TLCGĐ, ký hiệu A) là giả.

Vật chứng, tài sản thu giữ:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số DK 783511, số vào sổ cấp giấy CS 05620, số thửa 43, tờ bản đồ số 11, diện tích 5.170m^2, tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị N đứng tên (giấy giả).

- 02 tờ giấy A4 photocopy, trang 1 bắt đầu bằng chữ "Cộng Kết thúc bằng chữ "có bán cho"; trang 2 bắt đầu bằng chữ " bên bán" và kết thúc bằng chữ " Nguyễn Thị N".

Về trách nhiệm dân sự:

- Bà Hồ Thị Tài L1 yêu cầu bị cáo Lê Thị Ngọc V trả lại số tiền 320.500.000 đồng. Bị cáo V đồng ý trả lại số tiền 270.500.000 đồng, số tiền còn lại 50.000.000 đồng do ông Lê Phi S1 vay thêm trong hợp đồng. Ông S1 thống nhất trả lại 50.000.000 đồng cho bị cáo V. Các bên chưa thực hiện việc tự thỏa thuận dân sự.

- Bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 11, diện tích 5.170m^2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An (cũ) đã cấp cho bà Hồ Thị Tài L1.

Đối với hành vi của Lê Thị Ngọc V được bà Nguyễn Thị N nhờ vay số tiền 20.000.000 đồng bằng hình thức thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N đứng tên. Sau đó, bị cáo Vy gian đối với bà N vay thêm 130.000.000 đồng lần 01 vào ngày 24/01/2024 và lần thứ 02 là 100.000.000 đồng vào ngày 04/3/2024 bằng hình thức Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N và bà Hồ Thị Tài L1 thông qua những người môi giới cho bà L1 gồm bà Trần Thị C, ông Trần Văn H, ông Lê Phi S1, ông Nguyễn Thanh L2, ông Võ Kỳ V1, bà Nguyễn Thị Thu H2 nhằm mục đích để đảm bảo khoản vay, nên đủ cơ sở xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N và bà L1 là giao dịch dân sự giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tiền, không xâm phạm đến khách thể của tội phạm nên hành vi của bị cáo V không cấu thành tội phạm "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo Điều 174 và 175 Bộ luật Hình sự. Ngày 04/8/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T ra Quyết định số B1162/QĐ-VPCQCSĐT về đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị cáo Lê Thị Ngọc V về tội danh này là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản cáo trạng số 11/CT-VKSKV2 ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Tây Ninh, đã truy tố bị cáo Lê Thị Ngọc V về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2026/HS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Tây Ninh, đã xét xử:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 341; Điều 38; khoản 1 Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự;

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

- Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Ngọc V phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Xử phạt bị cáo Lê Thị Ngọc V 01 (Một) năm tù.

Tổng hợp với hình phạt 02 năm 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2025/HS-ST ngày 26/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc V phải chấp hành hình phạt chung của 02 Bản án là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20 tháng 9 năm 2024.

- Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị N và bà Hồ Thị Tài L1 có quyền khởi kiện đối với các yêu cầu của mình bằng vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về: Xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/6/2026 bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án với nội dung: Hủy bản án sơ thẩm, điều tra làm rõ hành vi có dấu hiệu của tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của bị cáo Lê Thị Ngọc V; tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Lê Thị Ngọc V về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"; làm rõ trách nhiệm pháp lý của bà Hồ Thị Tài L1 nhằm tránh bỏ lọt người, lọt tội phạm; xác định bà N là người bị hại trong vụ án; yêu cầu giải quyết hậu quả của hành vi "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa bà N với bà Hồ Thị Tài L1 do Văn phòng C3 chứng nhận vô hiệu; hủy bỏ cập nhật sang tên đối với bà Hồ Thị Tài L1; khôi phục quyền sử dụng đất cho bà N trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi tiếp nhận Đơn kháng cáo với các yêu cầu kháng cáo như trên của bà Nguyễn Thị N, Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Tây Ninh đã lập Biên bản về việc kháng cáo và giải thích cho bà N biết rõ quy định tại Điều 65 Bộ luật Tố tụng Hình sự và bà N không có quyền kháng cáo về hình phạt đối với bị cáo, nhưng bà N vẫn giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo.

Ngày 26/7/2026, bà N có Đơn kháng cáo bổ sung, với nội dung xác định lại yêu cầu kháng cáo, về yêu cầu kháng cáo như các nội dung tại Đơn kháng cáo ngày 05/6/2026, nhưng không tiếp tục kháng cáo về tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Thị Ngọc V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị N trình bày không tiếp tục kháng cáo về hình phạt đối với bị cáo V, các nội dung kháng cáo khác giữ nguyên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N kháng cáo đúng thời hạn và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên vụ án đủ điều kiện để xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Thị Ngọc V phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng pháp luật. Mức hình phạt

như án sơ thẩm đã xét xử bị cáo là phù hợp. Qua xem xét, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị N không có căn cứ, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N trình bày và đề nghị có nội dung như sau:

- Xác định bà N là người bị hại trong vụ án, án sơ thẩm không giải quyết hậu quả của hành vi vi phạm của bị cáo V mà tách riêng phần trách nhiệm dân sự thành vụ án khác là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền bà L1 giao và nhận về, chưa đưa những người nhận tiền từ bà L1 và bị cáo V tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết trong vụ án.

- Hủy bản án sơ thẩm để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Lê Thị Ngọc V về hành vi có dấu hiệu của tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điều 174 và cùng với tội "Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự được hướng dẫn tại điểm 6 Công văn số 163/TANDTC-PC ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân tối cao. Do án sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ hành vi gian dối, lừa đảo của bị cáo V, dẫn đến có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N là người có quyền lợi liên quan có Đơn kháng cáo. Xét Đơn kháng cáo của bà N thực hiện trong thời hạn luật định, nên được xét xử theo trình tự, thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật tại các Điều 331, 332 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về nội dung vụ việc và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy: Xuất phát từ việc bà Nguyễn Thị N có nhu cầu vay tiền, nên nhờ bị cáo Lê Thị Ngọc V tìm giúp người cho bà N vay số tiền 20.000.000 đồng và bà N thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số DK 783511, số vào sổ cấp giấy CS 05620, đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 11, diện tích 5.170m^2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An (nay là ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 25/4/2023 cho bà Nguyễn Thị N đứng tên. Nhưng thực tế, lợi dụng việc vay tiền của bà N, bị cáo V đã đưa ra thông tin và được bà Hồ Thị Tài L1 cho bị cáo vay 02 lần, với tổng số tiền là 250.000.000 đồng và bị cáo V chỉ giao lại cho bà N số tiền vay là 20.000.000 đồng, bằng hình thức bà N ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà L1 tại Văn phòng công chứng. Để nhằm che đậy hành vi trên, tránh bị bà N phát hiện, bị cáo V đặt làm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả có thông tin tương tự như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật của bà N đứng tên, giao trả cho bà N cất giữ và sau đó bị phát hiện. Như vậy, việc bị cáo V giao cho bà N cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng giả để làm tin, là

thể hiện gian dối của bị cáo V đối với bà N, là hành vi trái pháp luật. Do đó, có đủ căn cứ kết luận Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự, là xét xử đúng người, đúng tội, không oan cho bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo V không có kháng cáo.

[2.2] Về yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, thấy rằng:

Ngày 24/01/2024, tại Văn phòng C3 giữa bà Nguyễn Thị N cùng với bà Hồ Thị Tài L1 ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 43 nêu trên, do bà N đứng tên và đến ngày 30/01/2024 mới được Công chứng viên của Văn phòng công chứng chứng nhận. Căn cứ vào kết quả điều tra vụ án, có căn cứ xác định "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" này là hợp đồng giả tạo để che đậy một giao dịch dân sự khác đó là "Hợp đồng vay tài sản". Trong đó, bà L1 cho vay số tiền 150.000.000 đồng. Nhưng thực tế, bà N chỉ nhận số tiền vay là 20.000.000 đồng từ bị cáo V giao lại; phần còn lại bị cáo V cùng với ông Lê Phi S1 vay, một phần dùng để trả tiền lãi suất vay và tiền dịch vụ. Trên cơ sở của hợp đồng này, ngày 04/3/2024, bị cáo V tiếp tục vay thêm của bà L1 số tiền 100.000.000 đồng. Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định hành vi như trên của bị cáo V không cấu thành các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại các Điều 174 và 175 Bộ luật Hình sự và đã ban hành Quyết định số B1162/QĐ-VPCQCSĐT về đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị cáo Lê Thị Ngọc V về tội danh này, là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật, nên kháng cáo của bà N về các nội dung: Hủy bản án sơ thẩm, điều tra làm rõ hành vi có dấu hiệu của tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của bị cáo Lê Thị Ngọc V; làm rõ trách nhiệm pháp lý của bà Hồ Thị Tài L1 nhằm tránh bỏ lọt người, lọt tội phạm; xác định bà N là người bị hại trong vụ án, là không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn nhận định và tách phần trách nhiệm dân sự để dành quyền khởi kiện cho bà N và bà L1 bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên là có căn cứ. Do đó, các yêu cầu kháng cáo của bà N về giải quyết hậu quả của hành vi "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa bà N với bà Hồ Thị Tài L1 do Văn phòng C3 chứng nhận vô hiệu; hủy bỏ cập nhật sang tên đối với bà Hồ Thị Tài L1; khôi phục quyền sử dụng đất cho bà N trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là không có căn cứ để được xem xét tại cấp phúc thẩm.

Từ những căn cứ và nhận định trên, xét thấy: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị N là không có căn cứ để chấp nhận, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ để chấp nhận; những quan điểm và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên về tội danh, hình phạt và trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Lê Thị Ngọc V tại Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2026/HS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Tây Ninh.

2. Về tội danh và hình phạt:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 341; Điều 38; khoản 1 Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự;

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

- Căn cứ: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Ngọc V phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Xử phạt bị cáo Lê Thị Ngọc V 01 (Một) năm tù.

Tổng hợp với hình phạt 02 năm 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2025/HS-ST ngày 26/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Buộc bị cáo Lê Thị Ngọc V phải chấp hành hình phạt chung của 02 Bản án là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20 tháng 9 năm 2024.

- Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị N và bà Hồ Thị Tài L1 có quyền khởi kiện đối với các yêu cầu của mình bằng vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án/.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Tây Ninh (01);
- TAND Khu vực 2 (02);
- VKSND Khu vực 2 (01);
- THADS tỉnh Tây Ninh (01);
- Công an tỉnh Tây Ninh (02);
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thiện Tâm